



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG DƯƠNG
INDOCHINA AUDITING CO., LTD

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính từ 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Dịch vụ chuyên nghiệp
Professional Service

Giá trị tương lai
Value in Future

MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

0107
TỔ
CÔNG
TY
CHÈ
VIỆT
NAM

SAD Y BẢN CHÍNH

Ngày _____ tháng _____ năm _____



T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG
Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Tổng công ty Chè Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương cho năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

1. Thông tin chung:

Tổng công ty chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

2. Trụ sở chính: Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa điểm</u>
- Chi nhánh Chè Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Chi nhánh Chè Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Chè Yên Bái	Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại Hương Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Chi nhánh Chè Sài Gòn	Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn	Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

3. Hoạt động chính:

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm: Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

Ngoài ra, không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

4. Ban lãnh đạo Tổng Công ty:

Các thành viên Ban Lãnh đạo Tổng công ty đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên và kiểm soát:

Ông Vũ Ngọc Tự	Chủ tịch Hội đồng thành viên - Nghi hưu từ ngày 01/3/2013
Bà Trần Thị Hoa	Ủy viên Hội đồng thành viên - Phụ trách Hội đồng thành viên từ ngày 01/3/2013.
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Ủy viên Hội đồng thành viên - Kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồng Điệp	Kiểm soát viên

Ban giám đốc và kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thiện Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Lộ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Tới	Kế toán trưởng

5. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính ngày tại 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 08 đến trang số 27 kèm theo.

Lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phân phối theo quy định hiện hành.

6. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ông Vũ Ngọc Tự Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty được nghỉ hưu từ ngày 01/3/2013. Bà Trần Thị Hoa – Ủy viên Hội đồng thành viên, phụ trách Hội đồng thành viên Tổng công ty từ ngày 01/3/2013.

Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương (I.A) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

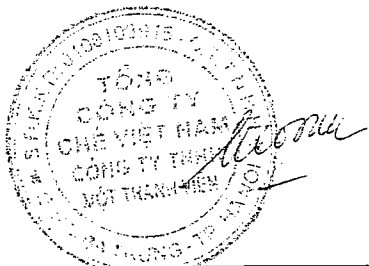
Ban Giám đốc Tổng công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

9. Ý kiến của Ban giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc *[Chữ ký]*



Nguyễn Thiện Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.431.495.123	158.949.016.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.340.126.871	9.476.113.017
1. Tiền	111	V.01	6.340.126.871	9.476.113.017
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.679.066	119.444.316
1. Đầu tư ngắn hạn	121		92.679.066	119.444.316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.921.425.485	85.826.511.244
1. Phải thu khách hàng	131		64.506.867.680	76.851.555.269
2. Trả trước cho người bán	132		19.271.322.319	6.624.442.649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	17.314.869.848	26.264.562.026
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(29.171.634.362)	(23.914.048.700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	41.949.235.008	48.214.410.117
1. Hàng tồn kho	141		42.683.513.885	48.419.077.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.278.877)	(204.667.453)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.128.028.692	15.312.537.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.534.778	144.121.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.649.597.320	10.979.498.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.681.021	2.697.149
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.365.215.573	4.186.220.021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.489.095.612	240.797.453.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.494.903.777	19.988.432.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		45.282.496.128	46.124.721.014
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		156.580.183	80.853.806
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(24.944.172.534)	(26.217.142.177)
II. Tài sản cố định	220		60.412.921.203	61.936.536.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	58.869.972.085	60.622.731.007
<i>Nguyên giá</i>	222		154.319.602.502	153.658.242.660
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(95.449.630.417)	(93.035.511.653)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	42.000.000	126.583.252
<i>Nguyên giá</i>	228		615.774.886	615.774.886
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(573.774.886)	(489.191.634)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.500.949.118	1.187.221.845
III. Bất động sản đầu tư	240		7.103.706.601	7.752.599.089
<i>Nguyên giá</i>	241		14.545.536.442	14.545.536.442
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(7.441.829.841)	(6.792.937.353)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		115.121.552.334	119.588.664.372
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	8.411.307.033	8.411.307.033
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	111.545.277.339	111.045.277.339
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	79.580.000	132.080.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.914.612.038)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.356.011.697	31.531.221.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.456.172.386	11.271.490.463
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	7.899.839.311	20.259.731.311
TỔNG TÀI SẢN	270		356.920.590.737	399.746.470.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.188.363.003	223.822.394.676
I. Nợ ngắn hạn	310		139.675.809.304	158.445.633.494
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	38.280.180.328	57.983.011.234
2. Phải trả người bán	312		25.796.188.832	34.220.258.662
3. Người mua trả tiền trước	313		2.367.361.186	966.847.085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.550.137.874	3.580.723.126
5. Phải trả người lao động	315		3.239.169.593	6.086.733.636
6. Chi phí phải trả	316		1.691.478.313	1.575.484.690
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	65.262.180.810	56.550.522.693
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2.510.887.632)	(2.517.947.632)
II. Nợ dài hạn	330		46.512.553.699	65.376.761.182
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		52.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	32.198.382.418	54.575.797.247
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.473.819.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		8.920.000	8.920.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		14.079.860.281	9.144.833.911
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		173.391.000	173.391.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.732.227.733	175.924.075.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	170.732.227.733	175.891.253.069
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.019.522.060	191.885.883.186
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.421.333)	1.178.015.884
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.750.024.476	6.048.986.242
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.794.009	11.794.009
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.100.530.210)	(27.290.264.983)
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.056.838.731	4.056.838.731
II. Nguồn kinh phí	430		-	32.822.431
1. Nguồn kinh phí	432		-	32.822.431
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		356.920.590.737	399.746.470.175



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Đặng Văn Tới

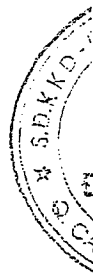
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	255.320.591.117	353.763.022.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	3.078.992.320	1.890.983.816
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252.241.598.797	351.872.038.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	216.208.868.923	294.664.629.559
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.032.729.874	57.207.409.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	13.277.293.103	15.721.090.045
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.434.600.092	15.556.465.451
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.683.475.702	14.611.375.781
8. Chi phí bán hàng	24		26.471.511.717	33.945.415.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.296.152.639	29.427.843.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.892.241.471)	(6.001.225.304)
11. Thu nhập khác	31		24.613.880.202	8.768.509.074
12. Chi phí khác	32		2.531.903.955	2.220.388.940
13. Lợi nhuận khác	40		22.081.976.247	6.548.120.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.189.734.776	546.894.830
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.189.734.776	546.894.830



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Đặng Văn Tới

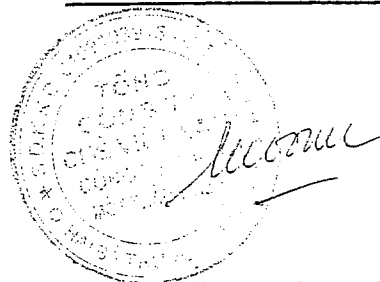
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	276.162.326.133	457.602.023.940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(169.336.166.076)	(372.779.607.043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(29.818.075.320)	(32.187.493.378)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.021.140.428)	(2.557.156.599)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.112.306.181)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	35.529.995.377	43.940.887.037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(112.357.175.761)	(72.524.212.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.952.542.256)	21.494.441.029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.523.124.359)	(7.533.494.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	9.896.032.205	1.459.021.696
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.500.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.341.583	93.923.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.591.749.429	(5.980.549.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.864.850.677	51.805.326.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.620.457.801)	(72.710.841.674)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.755.607.124)	(20.905.514.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.116.399.951)	(5.391.622.836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.476.113.019	14.866.479.974
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.586.197)	1.255.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.340.126.871	9.476.113.017



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

Tên giao dịch: **TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM**

Trụ sở chính:

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

	<u>Địa điểm</u>
<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	
- Chi nhánh Chè Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Chi nhánh Chè Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Chè Yên Bái	Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại Hương Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Chi nhánh Chè Sài Gòn	Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn	Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001395 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/07/2010 thì ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại chè, nông, lâm, thủy sản, hàng công nghiệp thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè, phương tiện giao thông vận tải;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; trang thiết bị nội, ngoại thất;
- Thi công xây lắp, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình thủy lợi (xây dựng kè cống, kênh mương, đập giữ nước, công tưới tiêu, san lấp ao hồ), làm đường giao thông;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, vận tải (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Kinh doanh nhà ở và bất động sản;
- Kinh doanh các thiết bị dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, tin học viễn thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa của các doanh nghiệp điện tử, tin học viễn thông;

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

Ngoài ra, không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012, kết thúc tại ngày 31/12/2012 của Tổng công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty, các Chi nhánh và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau đây:

- 1- Văn Phòng Tổng công ty
- 2- Chi nhánh Chè Mộc Châu
- 3- Chi nhánh Chè Sông Cầu
- 4- Chi nhánh Chè Yên Bái
- 5- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn
- 6- Công ty Thương mại Hương Trà
- 7- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà
- 8- Chi nhánh Chè Sài Gòn
- 9- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các giao dịch ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của Công ty đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty cũng không dùng lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để chia cho các thành viên.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn chè	25 - 40
Hệ thống ISO và HACCP	03
Phần mềm kế toán	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm bất động sản đầu tư</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Chi nhánh có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Riêng khoản lãi vay vốn ODA và lãi vay vốn đối ứng đang được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để chờ xin xóa lãi.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Chi nhánh có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Chi nhánh có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Chi nhánh sản xuất và cung cấp chịu thuế GTGT theo các mức thuế suất như sau:

- Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ 0-10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%.

Thuế TNDN trong năm của Tổng công ty bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính trong năm tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty đã quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

V.01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền mặt	1.283.822.169	1.067.742.426
Tiền gửi Ngân hàng	5.056.304.702	8.408.370.593
Tổng	6.340.126.871	9.476.113.019

V.02. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.723.950.791	18.013.269.811
Phải thu khác	8.590.919.057	8.262.459.852
Tổng	17.314.869.848	26.275.729.663

V.03. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	3.185.399.454	5.029.770.161
Công cụ, dụng cụ	1.606.372.939	2.000.978.259
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	462.824.390	2.165.928.420
Thành phẩm	11.293.946.403	6.596.282.587
Hàng hoá	25.543.348.199	31.837.743.143
Hàng gửi đi bán	591.622.500	788.375.000
Tổng	42.683.513.885	48.419.077.570
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(734.278.877)	(204.667.453)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	41.949.235.008	48.214.410.117

V.04. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tạm ứng	1.116.542.932	933.724.148
Thế chấp, ký quỹ, ký cược N.H	3.101.793	6.925.025
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.245.570.848	3.245.570.848
Tổng	4.365.215.573	4.186.220.021

V.05. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Đơn vị tính: VND)

Năm 2012	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ Khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	74.068.831.478	49.758.614.683	12.014.623.333	5.300.971.602	12.190.547.019	324.654.545	153.658.242.660
Tăng trong năm	2.502.137.979	5.926.480.814	2.071.364.223	12.840.363	0	0	10.512.823.379
Mua sắm mới	0	1.189.330.473	1.286.681.143	12.840.363	0	0	2.488.851.979
<i>XD cơ bản hoàn thành</i>	2.502.137.979	371.838.602	0	0	0	0	2.873.976.581
Tăng khác	0	4.365.311.739	784.683.080	0	0	0	5.149.994.819
Giảm trong năm	-3.301.415.686	-4.368.204.831	-1.992.136.127	-189.706.893	0	0	-9.851.463.537
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-1.281.973.962	-107.785.763	-428.228.818	-16.572.727	0	0	-1.834.561.270
<i>Giảm khác</i>	-2.019.441.724	-4.260.419.068	-277.226.166	-173.134.166	0	0	-6.730.221.124
Số cuối năm	73.269.553.771	51.316.890.666	12.093.851.429	5.124.105.072	12.190.547.019	324.654.545	154.319.602.502
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	40.527.451.437	30.455.096.729	9.301.423.866	3.367.110.015	9.384.429.606	0	93.035.511.653
Tăng trong năm	2.263.212.684	2.466.702.525	2.268.444.932	153.301.602	180.520.574	0	7.332.182.318
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.263.212.684	2.466.702.525	337.458.232	153.301.602	180.520.574	0	5.401.195.618
Tăng khác	0	0	1.930.986.700	0	0	0	1.930.986.700
Giảm trong năm	-2.970.543.293	-152.977.242	-1.619.307.090	-175.235.929	0	0	-4.918.063.554
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-1.281.973.962	-80.952.198	-428.228.818	-83.544.131	0	0	-1.874.699.109
<i>Giảm khác</i>	-1.688.569.331	-72.025.044	-408.801.865	-91.691.798	0	0	-2.261.088.038
Số cuối năm	39.820.120.828	32.768.822.012	9.950.561.708	3.345.175.688	9.564.950.180		95.449.630.417
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	33.541.380.041	19.303.517.954	2.713.199.467	1.933.861.587	2.806.117.413	324.654.545	60.622.731.007
Số cuối năm	33.449.432.943	18.548.068.654	2.143.289.721	1.778.929.384	2.625.596.839	324.654.545	58.869.972.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

V.06. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm 2012	Bản Quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Hệ thống ISO và HACCP	Tổng
<i>Nguyên giá</i>				
Tại ngày 01/01	347.645.333	70.000.000	198.129.553	615.774.886
Mua trong năm	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	347.645.333	70.000.000	198.129.553	615.774.886
<i>Hao mòn lũy kế</i>				
Tại ngày 01/01	310.001.439	14.000.000	165.190.195	489.191.634
Khấu hao trong năm	37.643.894	14.000.000	32.939.358	84.583.252
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	347.645.333	28.000.000	198.129.553	573.774.886
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01	37.643.894	56.000.000	32.939.358	126.583.252
Tại ngày 31/12	-	42.000.000	-	42.000.000

V.07. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.500.949.118	1.187.221.845
Trong đó:		
+ Công trình Trụ sở 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.293.494.209	1.096.540.027
+ Công trình DA Phùng Khoang	136.275.818	18.181.818
+ Công trình Nhà máy Chè Vân Sơn	71.179.091	72.500.000
Tổng	1.500.949.118	1.187.221.845

V.08. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	1.331.700.000	1.331.700.000
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	1.361.684.461	1.361.684.461
Công ty TNHH Ba Đình	5.717.922.572	5.717.922.572
Tổng	8.411.307.033	8.411.307.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

V.09. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Công ty CP LD Hotsun-Japan	500.000.000	-
Liên doanh trần Khát Chân	3.858.963.691	3.858.963.691
Công ty CP Chè Phú Đa	95.443.714.000	95.443.714.000
Công ty CP Chè Trần Phú	3.242.731.000	3.242.731.000
Công ty CP Chè Kim Anh	3.024.375.848	3.024.375.848
Công ty CP Chè Long Phú	2.217.040.000	2.217.040.000
Công ty CP Chè Thái Nguyên	177.000.000	177.000.000
Công ty CP XL VT Kỹ Thuật	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Chè Hà Tĩnh	312.752.800	312.752.800
Công ty CP Chè Bắc Sơn	1.128.700.000	1.128.700.000
Công ty CP KD Thái Bình Dương	140.000.000	140.000.000
Tổng	111.545.277.339	111.045.277.339

V.10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Trái phiếu	79.580.000	79.580.000
Tổng	79.580.000	79.580.000

V.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá vay Công ty Chè Phú Đa	-	833.080.433
Chênh lệch tỷ giá vay vốn ODA	1.148.931.527	1.050.060.048
Chi phí lãi vay vốn ODA	7.319.928.777	7.515.759.134
Lãi vay vốn đối ứng	1.724.288.000	1.439.334.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	263.024.083	433.256.848
Tổng	10.456.172.386	11.271.490.463

V.12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Ký quỹ tại kho bạc TP Hồ Chí Minh	7.869.839.311	20.229.731.311
Ký quỹ tại quỹ tín dụng DN Vừa & nhỏ Yên Bái	30.000.000	30.000.000
Tổng	7.899.839.311	20.259.731.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

V.13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay ngắn hạn	38.280.180.328	57.983.011.234
Ngân Hàng No&PT NN Bách Khoa	9.469.074.814	22.232.333.612
Ngân Hàng TMCP An Bình - CN Mộc Châu	4.000.000.000	5.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	11.356.800.248	9.398.973.600
Vay ngân hàng BIDV - CN Yên Bái	1.290.000.000	1.300.000.000
Vay ngân hàng No & PT NT	3.915.280.161	3.826.899.230
Ngân hàng No&PTNN Đồng Hỷ-Thái Nguyên	527.751.750	-
Ngân hàng NN và PTNT-CN Bách Khoa	4.501.773.355	7.193.670.865
Công ty CP Chè Phú Đa	-	7.727.633.927
Vay cá nhân	3.219.500.000	1.303.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	38.280.180.328	57.983.011.234

V.14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	5.267.469.092	3.315.021.106
Thuế thu nhập cá nhân	39.014.137	13.009.832
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	185.238.600
Các loại thuế khác	238.963.360	18.144.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.691.285	49.308.988
Tổng	5.550.137.874	3.580.723.126

V.15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Kinh phí công đoàn	707.989.722	282.305.149
Bảo hiểm xã hội, y tế	900.926.881	214.424.899
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.653.264.207	56.053.792.645
Tổng	65.262.180.810	56.550.522.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

V.16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay dài hạn	28.400.647.340	41.179.900.959
Ngân hàng No & PT NN Thái Nguyên	3.852.759.547	3.852.759.547
Ngân hàng phát triển Việt Nam	21.402.737.793	34.122.191.412
Vay Ngân hàng No & PT NT TP Yên Bái	3.140.400.000	3.150.400.000
Cá nhân	4.750.000	54.550.000
Nợ dài hạn	3.797.735.078	13.395.896.288
Tổng	32.198.382.418	54.575.797.247

V.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo số thực có)

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn đầu tư của nhà nước	191.019.522.060	191.885.883.186
Tổng	191.019.522.060	191.885.883.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

VI.01 DOANH THU

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	249.324.478.715	353.236.900.607
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.592.206.049	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.906.353	526.121.967
Tổng	255.320.591.117	353.763.022.574

VI.01 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chiết khấu thương mại	-	1.954.988
Hàng bán bị trả lại	254.772.048	1.808.479.943
Giảm giá hàng bán	2.824.220.272	80.548.885
Tổng	3.078.992.320	1.890.983.816

VI.03 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn của sản phẩm đã bán	215.255.230.580	294.036.300.636
Giá vốn cho thuê văn phòng	760.752.480	-
Giá vốn dịch vụ	192.885.863	628.328.923
Tổng	216.208.868.923	294.664.629.559

VI.04 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359.827.039	792.881.350
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.094.050.326	11.210.286.933
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.010.539.804	3.124.258.873
Doanh thu hoạt động tài chính khác	812.875.934	593.662.889
Tổng	13.277.293.103	15.721.090.045

VI.05 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí lãi vay	5.670.729.481	13.885.352.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.781.174.362	1.671.071.859
Giảm cổ tức trích thừa năm 2011	68.084.211	-
Dự phòng đầu tư tài chính	4.914.612.038	-
Chi phí tài chính khác	-	40.811
Tổng	12.434.600.092	15.556.465.451

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

VII.01 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ 31/12/2012		Giá trị hợp lý 31/12/2012
	Giá gốc	Dự phòng	
	(VND)	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	109.789.363.808	(52.083.906.541)	57.705.457.267
Phải thu khác	17.471.450.031	(2.031.900.355)	15.439.549.676
Tài sản tài chính khác	0	0	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.340.126.871	0	6.340.126.871
Cộng	133.600.940.710	(54.115.806.896)	79.485.133.814

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ 31/12/2012		Giá trị hợp lý 31/12/2012
	(VND)		(VND)
Vay và nợ	70.478.562.746		70.478.562.746
Phải trả người bán	25.796.188.832		25.796.188.832
Phải trả khác	65.314.180.810		65.314.180.810
Cộng	161.588.932.388		161.588.932.388

Tổng công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- + Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- + Giá trị hợp lý của các khoản phải thu (không có lãi suất) được Công ty tạm thời ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu, sau khi trừ đi dự phòng và không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- + Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc.
- + Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc.

Cách lập chỉ tiêu này như sau:

- + Tài sản tài chính khác là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.
- + Các khoản phải thu khác và phải trả khác trong tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bao gồm khoản phải thu khác và phải thu nội bộ, phải trả khác và phải trả nội bộ **không bao gồm** các khoản trả trước cho người bán hoặc người mua trả trước.
- + Vay và nợ bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

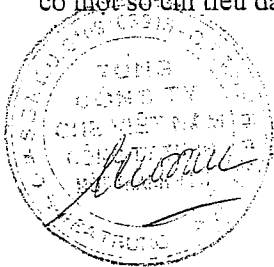
VII.02 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ông Vũ Ngọc Tự Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty được nghỉ hưu từ ngày 01/3/2013. Bà Trần Thị Hoa – Ủy viên Hội đồng thành viên, phụ trách Hội đồng thành viên Tổng công ty từ ngày 01/3/2013.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phát hành Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính trong năm tiếp theo, và gây ra sự thay đổi đáng kể của tình hình tài chính tại ngày xảy ra so với ngày báo cáo.

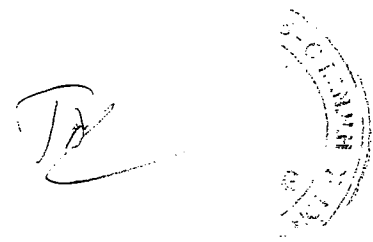
VII.03 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương, trong đó có một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại để phù hợp với việc trình bày số liệu của năm nay.



Nguyễn Thiện Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013



Đặng Văn Tới
Kế toán trưởng